

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

MÔN: HÓA 10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	2213360349	Nguyễn Thành	An	19/8/2005	02YS14C1	8,0	8,0	8,0		6,0	6,8	Đạt
2	1213360142	Lê Công Đức	Anh	13/8/2006	01TM14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
3	2213360089	Nguyễn Thị Kim	Anh	02/01/1989	02YS14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
4	2213360211	Trần Ngọc Quỳnh	Anh	19/11/2005	02MK14C1	7,0	5,0	5,7		4,5	5,0	Đạt
5	2213360286	Mai Huỳnh	Anh	24/5/2006	02MK14C1	6,0	6,0	6,0		2,5	3,9	Thi lại
6	2213360304	Đỗ Trâm	Anh	30/5/2006	02MK14C1	8,0	7,0	7,3		5,5	6,2	Đạt
7	2213360370	Lê Nguyễn Tuyết	Anh	15/8/2001	02DD14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
8	2213360371	Lê Đức	Anh	22/7/2002	02DD14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
9	2203360355	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	11/10/2003	02DL13C1	6,0	6,0	6,0			2,4	Thi lại
10	1213360005	Phan Thụy Ngọc	Ánh	05/02/2002	01MK14C1	10,0	10,0	10,0		7,5	8,5	Đạt
11	2203360040	Nguyễn Trần Ngọc	Ánh	28/12/2001	02DD14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
12	1213360027	Trác Xuân Hùng	Bách	27/10/2002	01KT14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
27	2213360277	Nguyễn Trường Khánh	Duyên	08/3/2005	02DS14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
28	2213360085	Bùi Xuân	Dương	26/08/2003	02DD14D1	6,0	8,0	7,3		8,5	8,0	Đạt
29	2213360297	Nguyễn Hải	Đăng	38831	02TW14C1	7,5	5,7	6,3		7,0	6,7	Đạt
30	2213360299	Lê Hữu	Đức	27/11/2004	02TW14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
31	2213360346	Nguyễn Minh	Đức	19/01/2005	02DD14C1	8,0	7,0	7,3		6,5	6,8	Đạt
32	2213360269	Y Mut	Êban	04/6/1991	02YS14D1	7,0	8,0	7,7		6,5	7,0	Đạt
33	2213360022	Nguyễn Thu	Hà	18/03/2004	02DS14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
34	2213360303	Cao Thanh	Hải	03/7/1990	02YS14D1	5,0	5,0	5,0		5,0	5,0	Đạt
35	2213360046	Trần Tấn	Hào	08/04/2000	02DS14D1	10,0	9,0	9,3		8,0	8,5	Đạt
36	2213360251	Lê Nhật	Hào	30/4/2000	02DN14D1	9,0	8,0	8,3		8,3	8,3	Đạt
37	2213360133	Nguyễn Hoàng Nhật	Hào	10/05/2006	02MK14C1	8,0	6,0	6,7		5,5	6,0	Đạt
38	1213360032	Trần Phụng	Hằng	19/01/2006	01KT14C1	9,0	9,0	9,0		5,8	7,1	Đạt
39	1213360064	Nguyễn Thị Kim	Hằng	07/09/2006	01DD14C1	9,0	8,5	8,7		9,5	9,2	Đạt
40	1213360080	Nguyễn Ngọc	Hân	20/11/2006	01KT14C1	7,0	7,0	7,0		7,3	7,2	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
55	2213360316	Lê Vũ Quỳnh	Hương	30/11/2006	02MK14C1	6,0	5,0	5,3		2,5	3,6	Thi lại
56	2213360107	Phùng Ngô Anh	Kiệt	22/09/2006	02TM14C1	7,5	7,8	7,7		6,5	7,0	Đạt
57	2213240199	Trần Phạm Tuấn	Kiệt	13/10/2005	02MK14C1	9,0	5,0	6,3		5,5	5,8	Đạt
58	2213360072	Lê Quốc Duy	Khang	31/03/2004	02TM14C1	8,0	7,3	7,5		5,0	6,0	Đạt
59	2213360126	Châu Tuấn	Khang	25/10/2006	02TM14C1	7,5	7,5	7,5		6,0	6,6	Đạt
60	2213360245	Nguyễn Quốc	Khang	13/5/2003	02MK14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
61	2213360289	Nguyễn Hoàng	Khang	07/10/2003	02MK14C1	9,0	10,0	9,7		7,3	8,3	Đạt
62	1213360067	Trần Như Gia	Khang	23/09/2006	02KT14C1	10,0	8,0	8,7		7,0	7,7	Đạt
63	1213360091	Nguyễn Thị Kim	Khánh	25/8/2006	01KT14C1	10,0	4,5	6,3		6,0	6,1	Đạt
64	1213360139	Nguyễn Văn	Khoa	08/9/2004	01KT14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
65	1833620086	Vũ Anh	Khoa	20/02/2003	02TW14C1	9,0	7,0	7,7		6,8	7,2	Đạt
66	2213360151	Nguyễn Bảo Gia	Lạc	27/11/2005	02YS14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
67	2213360001	Quý Công Huyền Tôn Nữ Cúc	Lam	31/05/2003	02DS14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
68	1213360035	Hoàng Ngọc	Lan	04/01/2006	01KT14C1	10,0	10,0	10,0		7,3	8,4	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
83	2213360313	Trần Văn	Minh	01/6/2004	02YS14C1	8,0	7,0	7,3		6,3	6,7	Đạt
84	2213360164	Đỗ Nguyễn Thùy	Nga	22/07/2000	02KT14D1	9,0	10,0	9,7		7,3	8,3	Đạt
85	2213360360	Nguyễn Thị Thiên	Nga	22/9/2004	02MK14D1	8,0	10,0	9,3		8,0	8,5	Đạt
86	1213360115	Hứa Thị Kim	Ngân	24/4/2006	01MK14C1	8,0	8,5	8,3		8,0	8,1	Đạt
87	2213360109	Trương Ngọc Kim	Ngân	27/11/2006	02DH14C1	9,0	8,8	8,8		8,8	8,8	Đạt
88	2213360243	Võ Thị Thanh	Ngân	20/10/2006	02DH14C1	9,5	8,9	9,1		9,0	9,0	Đạt
89	2213360176	Mai Bích	Ngân	07/10/2006	02KT14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0	0,0	Học lại
90	2213360094	Trần Phương Bảo	Ngọc	23/02/2006	02MK14C1	8,0	7,0	7,3		6,8	7,0	Đạt
91	1213360058	Lê Trung	Nguyên	14/01/2005	01DS14C1	7,0	9,0	8,3		3,5	5,4	Đạt
92	2213360140	Bùi Đình Đức	Nguyên	25/08/2004	02TM14C1	6,5	6,7	6,6		3,8	4,9	Thi lại
93	2213360130	Cao Thụy Minh	Nguyệt	23/11/1989	02DS14D1	10,0	9,0	9,3		6,8	7,8	Đạt
94	2213360170	Lê Thái Minh	Nhật	22/05/2004	02DH14C1	8,3	5,8	6,6		2,0	3,8	Thi lại
95	2213360288	Nguyễn Ngọc	Nhi	13/7/2006	02DH14C1	9,0	8,0	8,3		7,5	7,8	Đạt
96	2213240204	Văn Thị Cẩm	Nhung	10/3/1993	02DD14D1	8,0	8,0	8,0		7,8	7,9	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM		
						HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1
								4,0		6,0		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
111	1213360031	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	11/12/2005	01KT14C1	10,0	5,0	6,7		9,0	8,1	Đạt
112	2203360311	Lê Thị Kim	Quỳnh	29/09/1996	02KT14D1	8,0	7,0	7,3		7,3	7,3	Đạt
113	2213360026	Nguyễn Ngọc	Sang	04/03/1991	02TW14C1	9,0	10,0	9,7		6,0	7,5	Đạt
114	1203360032	Thái Thị Thuỷ	Tiên	01/10/2005	01DS14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
115	2213360099	Nguyễn Ngọc Mỹ	Tiên	21/09/2006	02DD14C1	8,0	8,0	8,0		6,0	6,8	Đạt
116	2213360345	Nguyễn Thị Ngọc	Tiền	22/12/2006	02DH14C1	10,0	8,8	9,2		8,8	9,0	Đạt
117	1213360015	Trần Nhật	Tiến	13/08/2005	01TM14C1	10,0	10,0	10,0		8,5	9,1	Đạt
118	1213360079	Trần Minh	Tiến	24/08/2006	01TM14C1	7,0	5,0	5,7		3,8	4,6	Thi lại
119	2213360285	Trần Trung	Tín	18/6/1998	02KT14D1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
120	2213360255	Trương Minh	Tuấn	15/02/2002	02DH14C1	8,0	6,9	7,3		6,5	6,8	Đạt
121	1213360023	Phạm Nguyễn Vân	Tuyền	19/11/2002	01DD14C1	10,0	10,0	10,0		6,8	8,1	Đạt
122	2213360056	Thái Quốc	Tường	27/05/2003	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0	0,0	Học lại
123	1203360105	Trương Quốc	Thái	18/08/2005	01TM14C1	7,0	6,0	6,3		4,3	5,1	Đạt
124	2213360060	Trịnh Thanh	Thanh	12/10/2006	02DD14C1	7,0	8,0	7,7		6,5	7,0	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
139	2213360178	Lê Thị	Thương	10/12/1998	02DS14C1	10,0	9,0	9,3		7,5	8,2	Đạt
140	2193360226	Trần Huỳnh Mai	Thy	29/12/2004	02KT12C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
141	1213360070	Nguyễn Thị Thu	Trang	29/12/2006	01KT14C1	10,0	10,0	10,0		9,0	9,4	Đạt
142	2213360150	Võ Thị Thu	Trang	28/07/1999	02KT14C1	8,0	5,0	6,0		5,8	5,9	Đạt
143	2213360193	Nguyễn Ngọc	Trâm	27/3/2006	02KT14D1	9,0	7,0	7,7		5,5	6,4	Đạt
144	2213360223	Trần Ngọc Bảo	Trân	27/01/2005	02MK14C1	8,0	6,0	6,7		6,0	6,3	Đạt
145	2213360136	Trần Minh	Triết	30/03/2005	02DH14C1	6,5	7,2	6,9		6,0	6,4	Đạt
146	2213360104	Võ Trần Thanh	Trúc	16/04/2006	02MK14C1	7,0	5,0	5,7		5,5	5,6	Đạt
147	2213360307	Trần Thuận	Trung	24/8/2006	02DH14C1	8,3	5,8	6,6		4,8	5,5	Đạt
148	2213360317	Lê Ngọc Vĩnh	Trường	20/7/2005	02YS14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
149	1213360092	Nguyễn Hồ Phương	Uyên	30/5/2006	01MK14C1	8,0	5,0	6,0		9,5	8,1	Đạt
150	2213360032	Huỳnh Nguyễn Phương	Uyên	22/07/2005	02KT14C1	8,0	8,0	8,0		6,5	7,1	Đạt
151	2213360284	Hồ Huỳnh Phương	Uyên	27/10/2005	02KT14C1	10,0	9,0	9,3		6,8	7,8	Đạt
152	2213360063	Phan Tuấn	Vĩ	21/04/2004	02DD14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại